



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

Ngày 31/12/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	31.1%	29.8%

DT thuần Q4/25
1,041
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 274 35.8%
YoY: ▲ 68.0 7.0%

LN thuần Q4/25
14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.54 88.2%
YoY: ▲ 7.25 108%

LN sau thuế Q4/25
8.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.30 -3.3%
YoY: ▲ 5.87 202%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.7%
YoY: +/- ▲ 0.6%

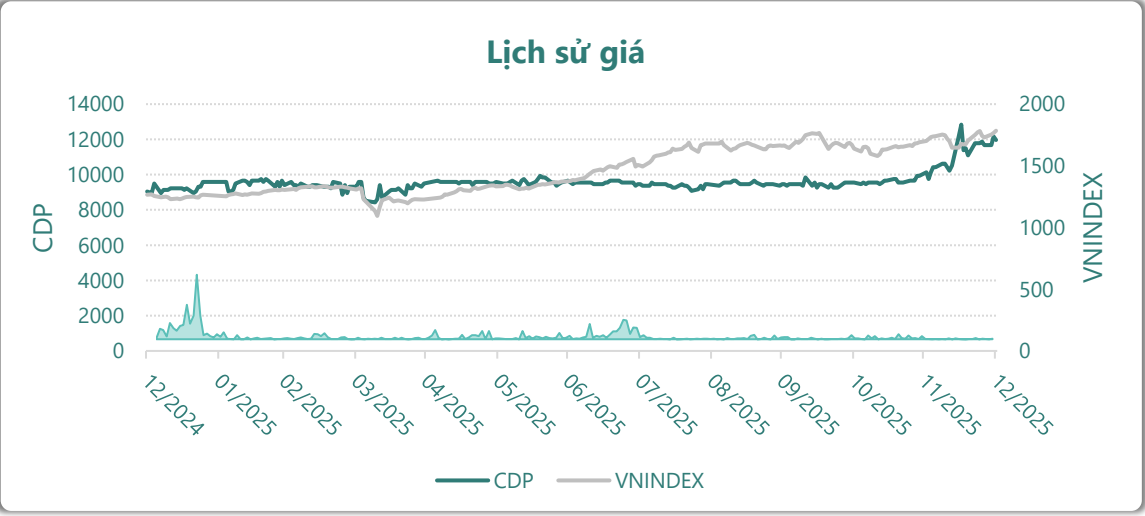
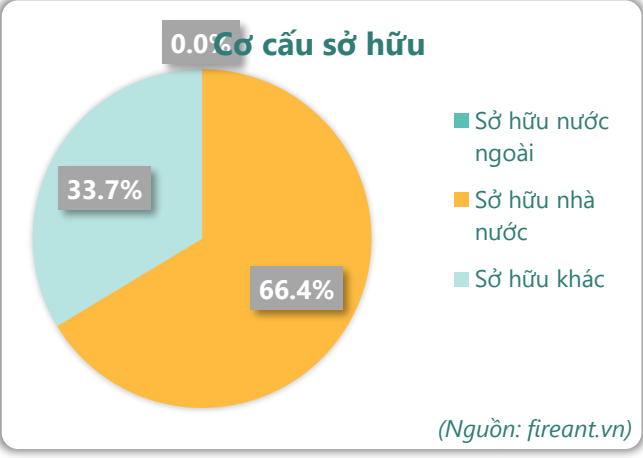
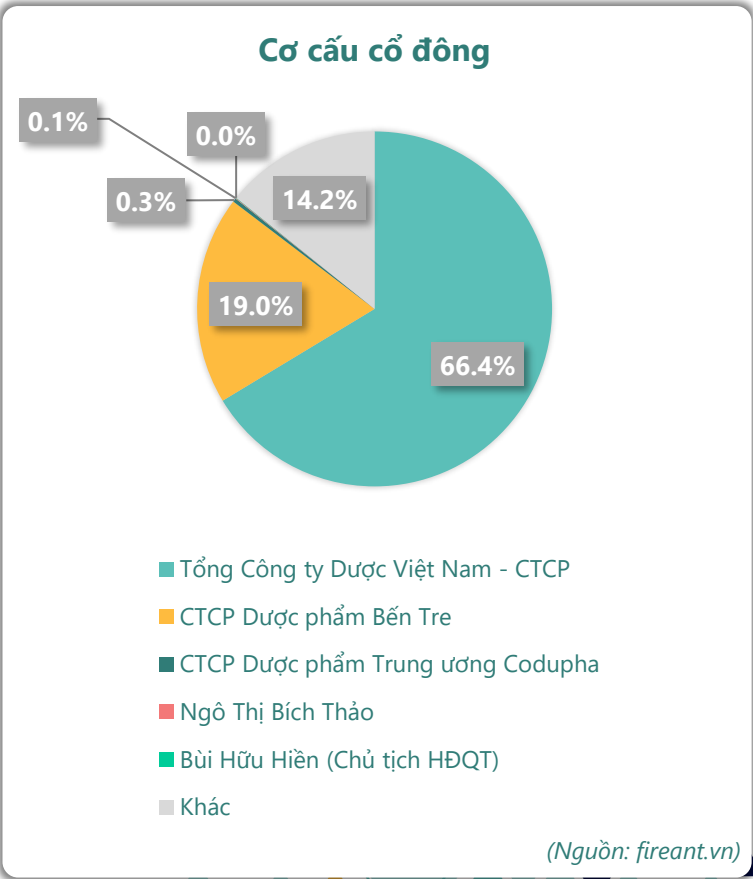
ROE 2025
15.5%
YoY: +/- ▲ 6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,426 - 12,837
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	1,888
P/E	6.6

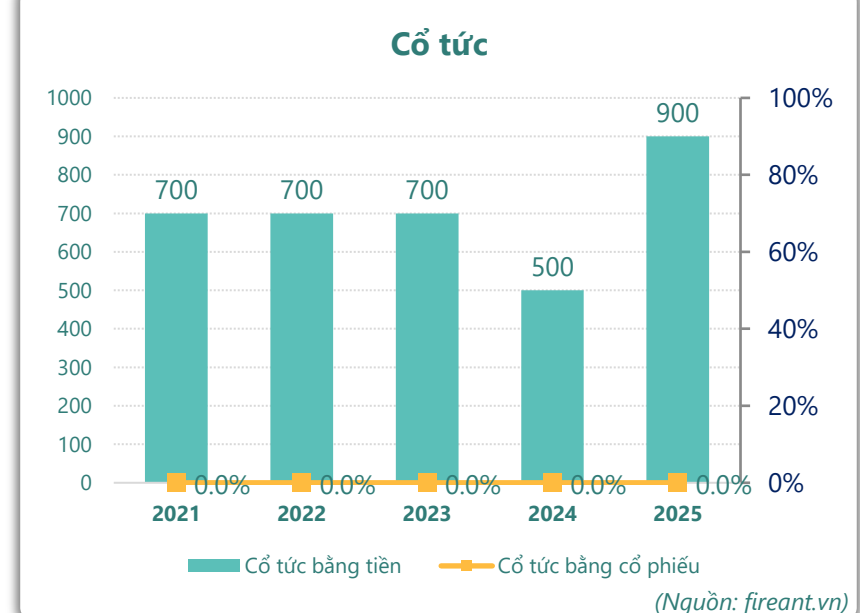
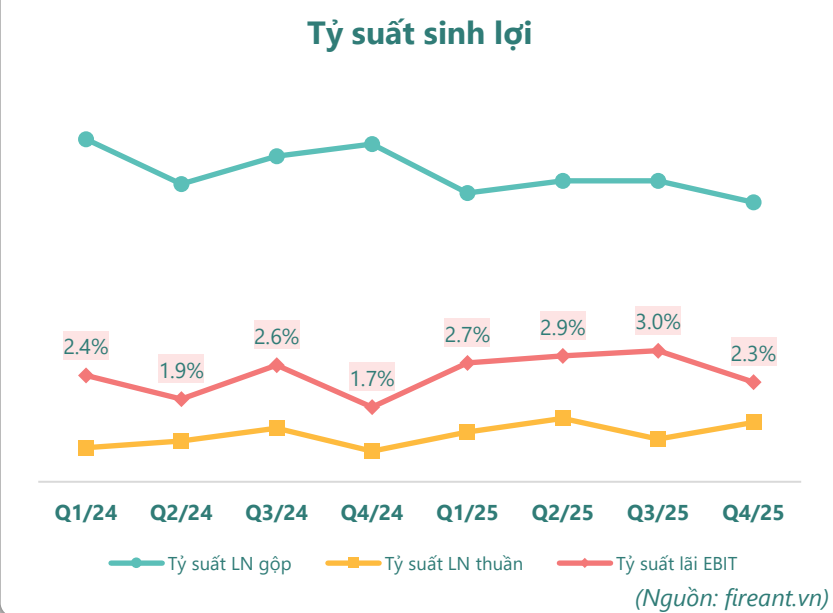
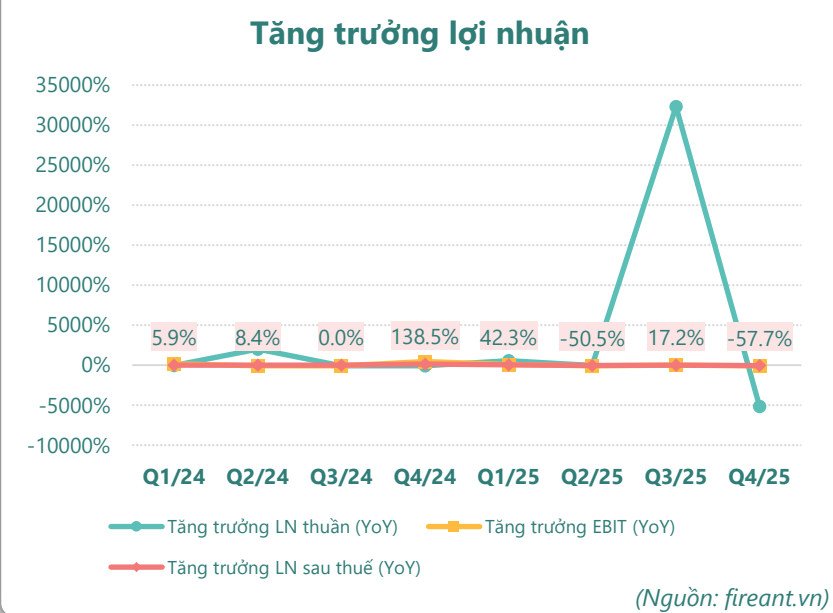
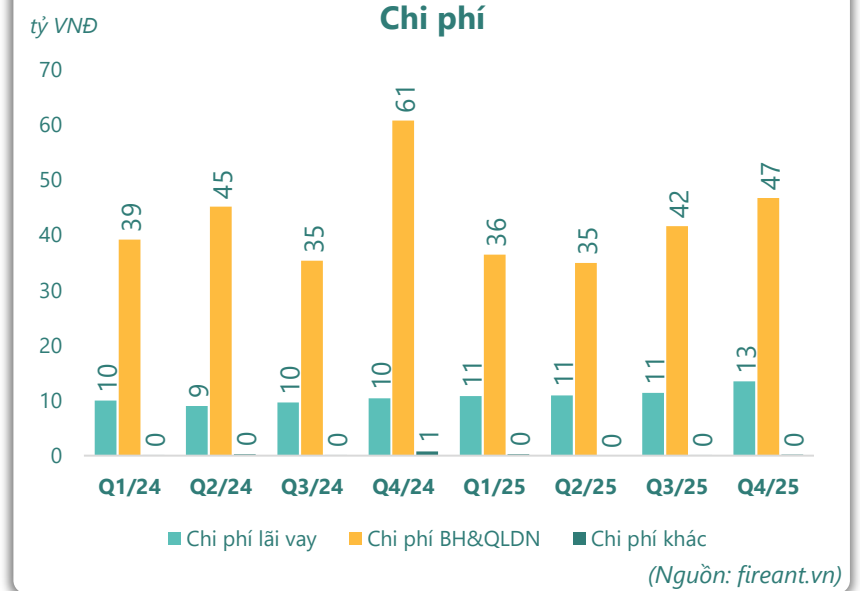
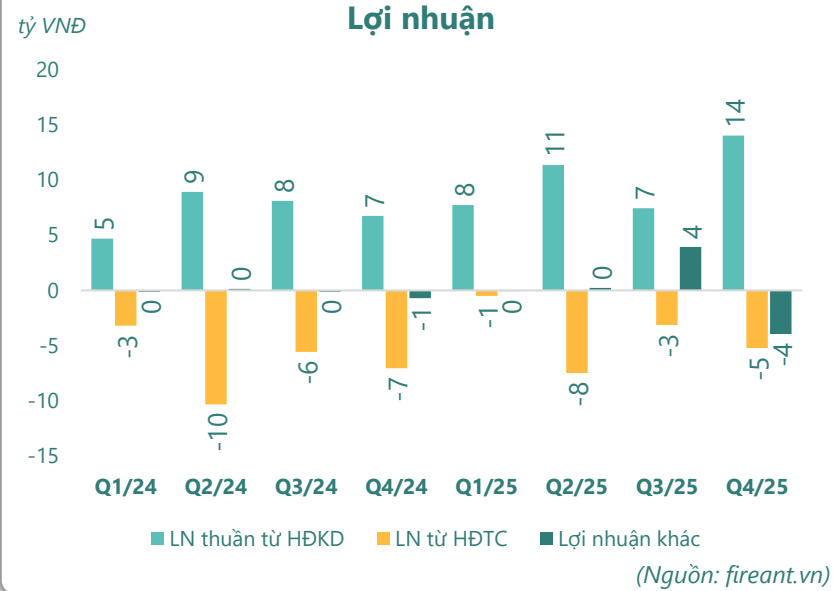
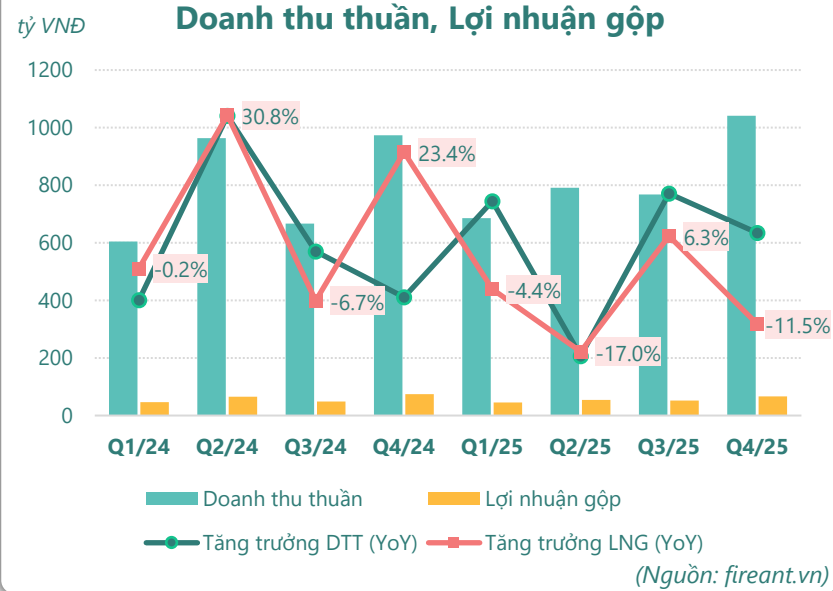
DT thuần 2025
3,285
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 2.4%

LN thuần 2025
40.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 46.7%

LN sau thuế 2025
34.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.3 80.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

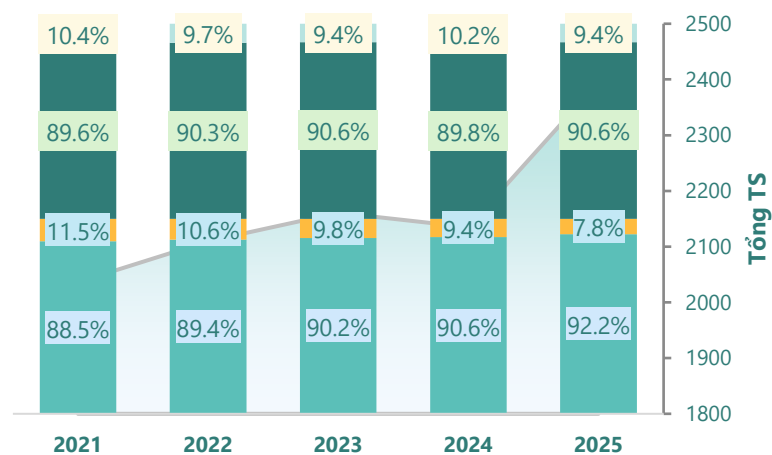




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

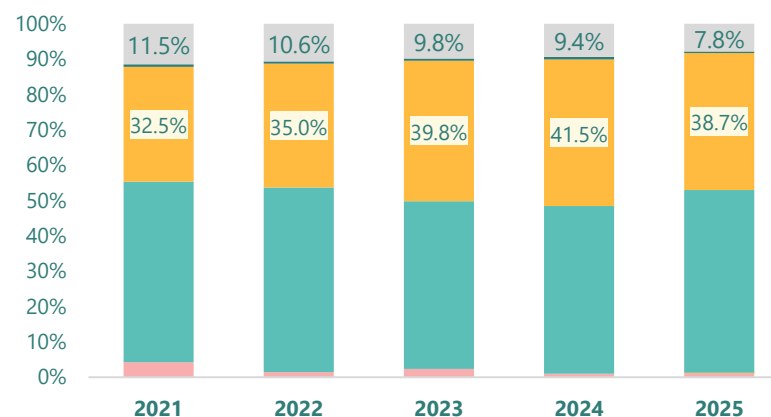
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

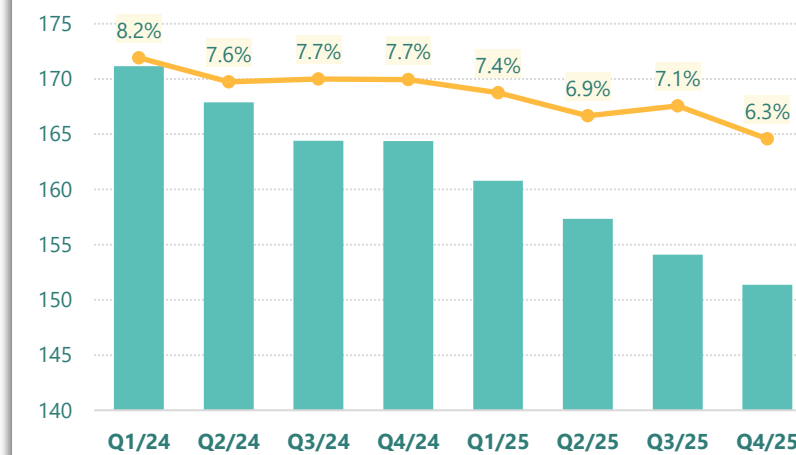


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

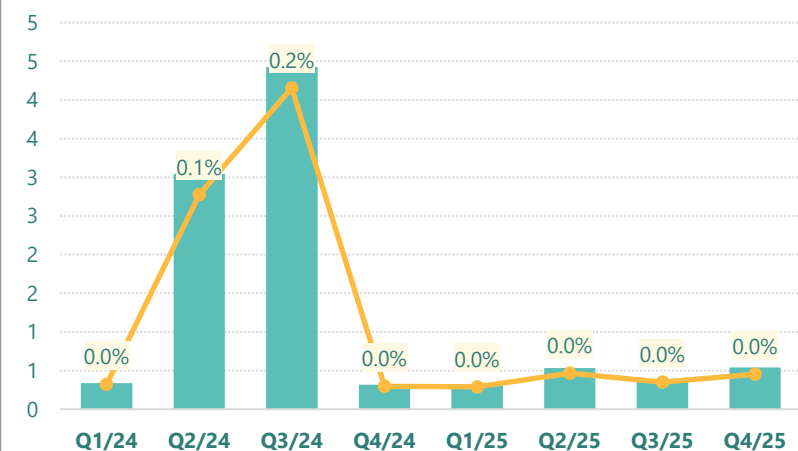


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

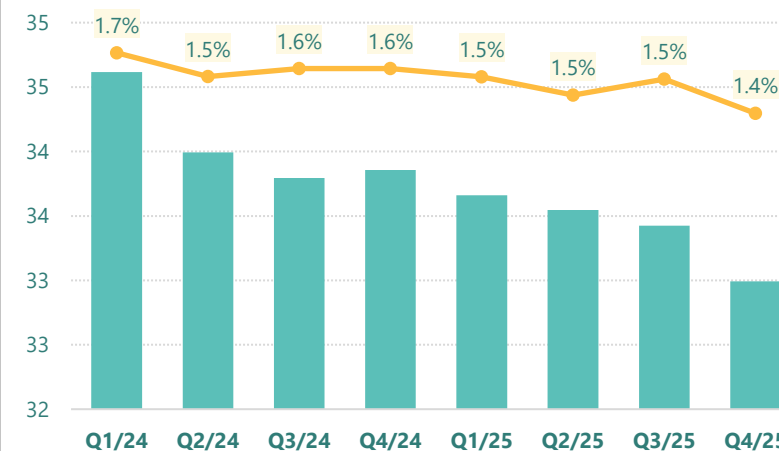


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

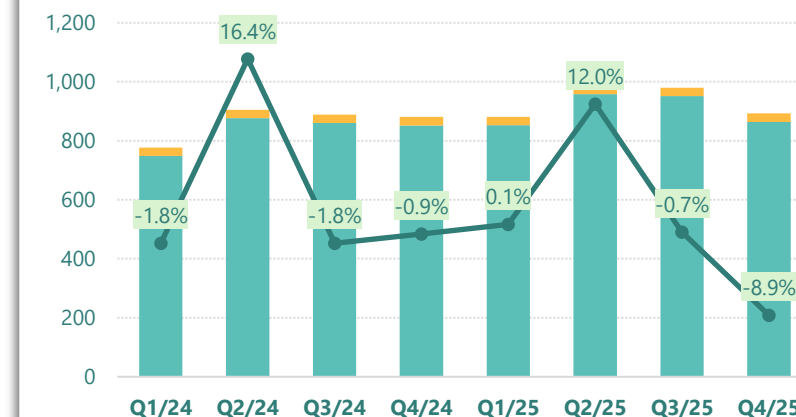


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



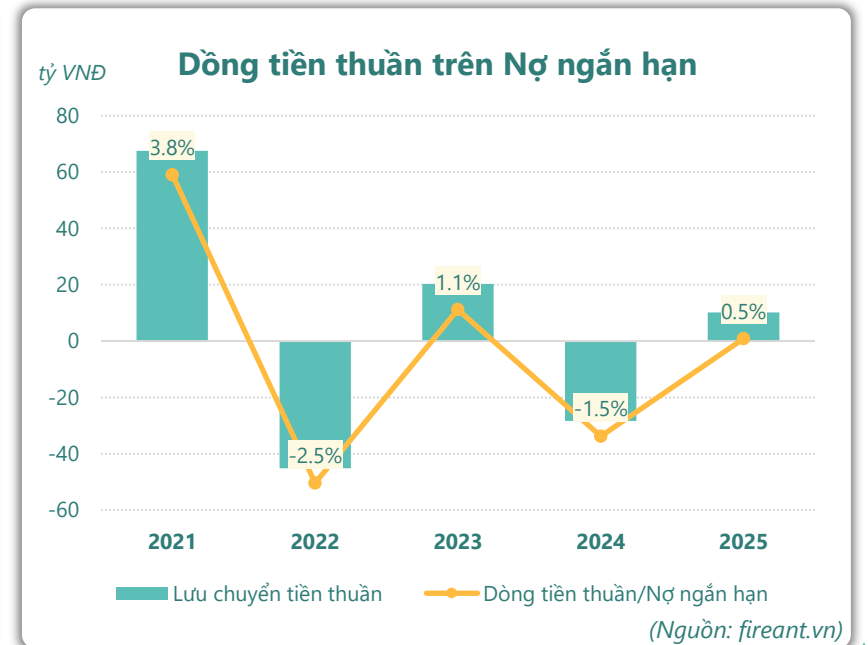
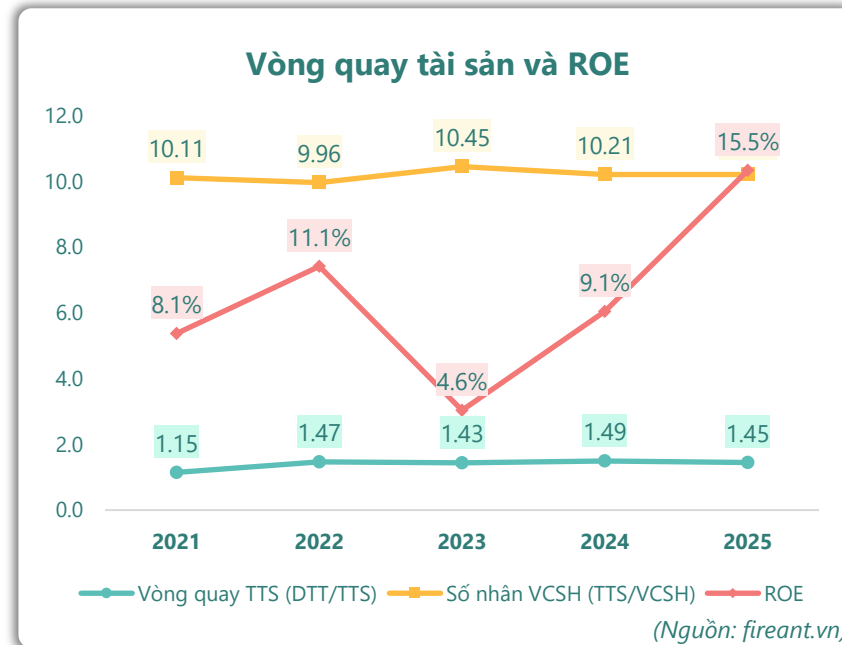
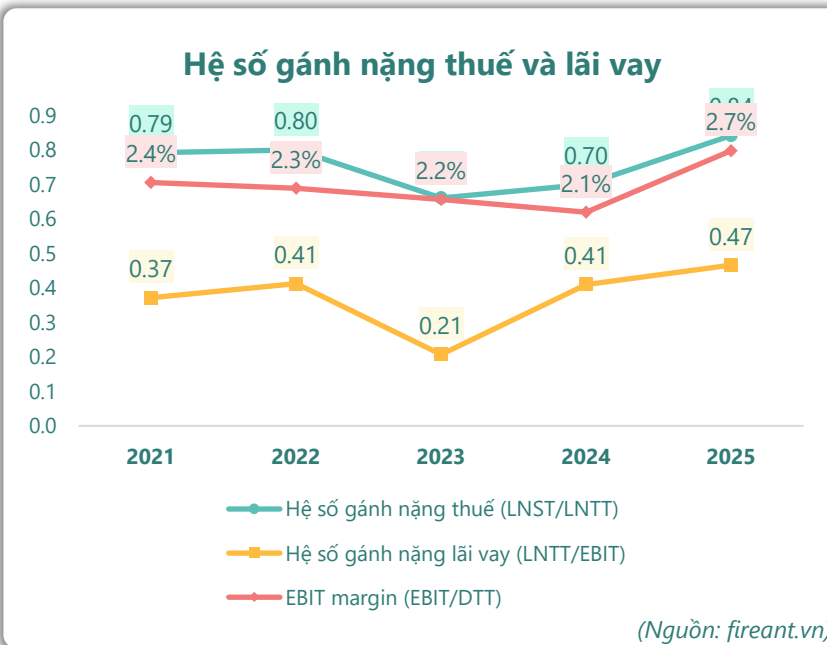
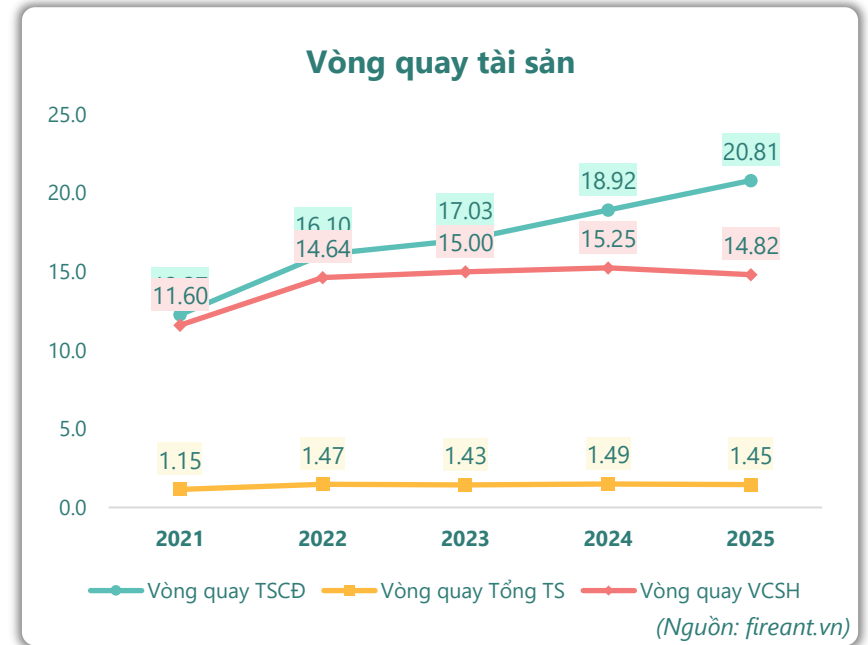
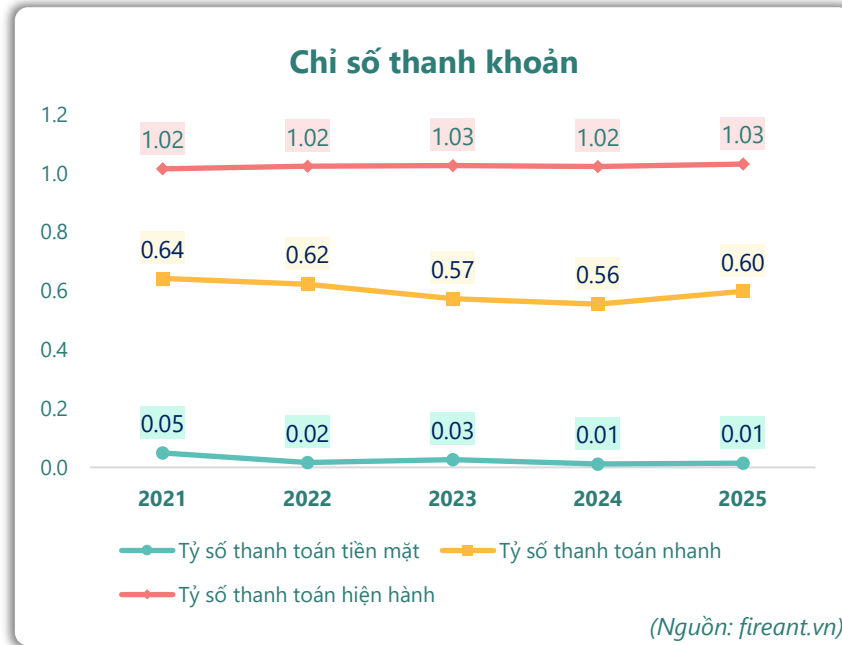
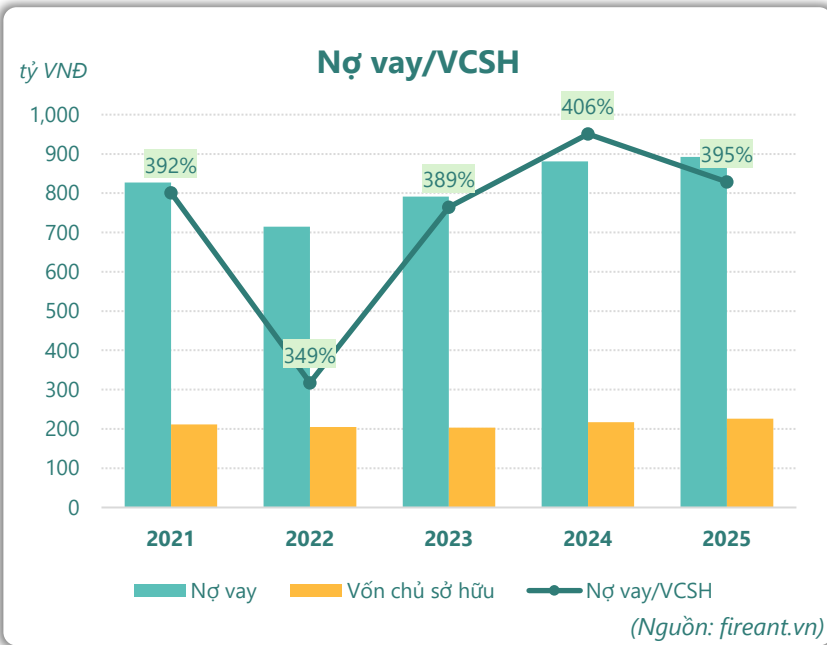
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,041	973	7.0%	3,285	3,209	2.4%
Giá vốn hàng bán	975	898	8.6%	3,068	2,973	3.2%
Lợi nhuận gộp	66.0	74.6	-11.5%	217	236	-7.9%
Doanh thu HĐTC	9.33	9.60	-2.9%	38.5	27.1	42.1%
Chi phí TC	14.6	16.7	-12.8%	54.9	58.6	-6.4%
Chi phí lãi vay	13.5	10.4	29.5%	46.7	39.1	19.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.06	-100%	-0.43	-0.66	34.7%
Chi phí bán hàng	36.4	43.9	-17.2%	123	126	-2.3%
Chi phí QLDN	10.4	16.9	-38.6%	36.7	49.9	-26.4%
LN thuần từ HĐKD	14.0	6.75	108%	40.6	27.7	46.7%
Lợi nhuận khác	-3.95	-0.72	-448%	0.17	-0.48	136%
LN trước thuế	10.1	6.04	67.1%	40.8	27.2	49.9%
Lợi nhuận sau thuế	8.77	2.90	202%	34.4	19.1	80.2%
LNST của CĐ cty mẹ	8.77	2.90	202%	34.4	19.1	80.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	17.5	-14.1	-98.6	24.2	97.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-1.02	0.19	5.61	0.30	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.4	-7.95	0.59	105	-23.2	-87.5
Tiền đầu kỳ	20.7	13.6	21.9	8.66	21.2	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	-3.68	8.55	-13.3	12.5	1.22	9.72
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.49	-0.05	0.02	0.02	-0.01	-0.09
Tiền cuối kỳ	13.6	22.1	8.66	21.2	21.3	30.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,395	2,135	12.2%
Tài sản ngắn hạn	2,208	1,934	14.2%
Tiền và tương đương tiền	30.9	21.9	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	0	
Phải thu ngắn hạn	1,238	1,012	22.3%
Hàng tồn kho	927	885	4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	14.1	-16.0%
Tài sản dài hạn	187	201	-6.7%
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Tài sản cố định	151	164	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.32	71.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	33.9	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	1.90	1.76	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,169	1,917	13.1%
Nợ ngắn hạn	2,140	1,888	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	852	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,127	996	13.1%
Nợ dài hạn	29.1	29.2	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	226	217	4.2%
Vốn chủ sở hữu	226	217	4.2%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

